

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 54
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 54

M.S.N.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### **CÔNG TY**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 23 tháng 6 năm 2010 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại Số 1A, phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch	
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Gia Tường	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Văn Hiệu	Ủy viên	
Ông: Lưu Mạnh Hùng	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Thanh Minh	Ủy viên	
Ông: Vũ Đình Duy	Ủy viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 08 tháng 04 năm 2016, thôi việc từ ngày 01 tháng 12 năm 2016)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Gia Tường	Tổng Giám đốc	
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Chu Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Ngô Đại Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2016)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Nguyễn Gia Tường**  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 16 tháng 05 năm 2017

1001  
1007

Số: 1617 /2017/BC.KTTC-AASC.KT7

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 16 tháng 05 năm 2017, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

11  
CÓ  
H  
3  
A  
17



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>21.151.892.812.500</b>	<b>23.579.387.008.543</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>3.215.906.759.473</b>	<b>3.909.303.306.277</b>
111	1. Tiền		1.419.188.481.372	1.949.763.152.334
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.796.718.278.101	1.959.540.153.943
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>919.973.472.222</b>	<b>801.950.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		919.973.472.222	801.950.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>6.674.414.856.091</b>	<b>6.248.895.271.055</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	4.901.506.125.711	4.382.310.155.371
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	990.784.466.633	1.035.818.846.017
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		7.740.813.975	7.740.813.975
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	971.681.754.139	980.935.595.217
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(200.194.518.162)	(158.727.524.038)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		2.896.213.795	817.384.513
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>9.780.374.427.288</b>	<b>11.902.793.853.467</b>
141	1. Hàng tồn kho		9.912.472.661.910	11.955.712.792.372
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(132.098.234.622)	(52.918.938.905)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>561.223.297.426</b>	<b>716.444.577.744</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	62.944.964.319	57.636.713.864
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		298.549.618.064	454.420.062.137
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	199.728.715.043	204.387.801.743
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>35.918.517.135.948</b>	<b>34.468.698.988.738</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>35.276.195.437</b>	<b>33.598.086.226</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	134.000.000	158.494.500
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	06	-	266.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	08	36.733.664.437	34.923.555.226
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1.591.469.000)	(1.749.963.500)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>31.069.658.228.399</b>	<b>31.690.393.894.738</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	30.201.666.755.348	30.844.356.828.930
222	- Nguyên giá		44.137.681.083.102	42.530.885.693.353
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.936.014.327.754)	(11.686.528.864.423)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	147.679.329.073	164.049.383.327
225	- Nguyên giá		185.076.690.825	201.686.775.134
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.397.361.752)	(37.637.391.807)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	720.312.143.978	681.987.682.481
228	- Nguyên giá		861.581.252.617	810.966.448.266
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(141.269.108.639)	(128.978.765.785)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN		31/12/2016		01/01/2016	
			VND		VND	
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>8.396.609.400</b>		<b>8.396.609.400</b>	
231	- Nguyên giá		8.396.609.400		8.396.609.400	
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>2.782.454.039.178</b>		<b>1.223.931.639.845</b>	
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540		33.552.541	
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.782.420.486.638		1.223.898.087.304	
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>1.136.114.923.380</b>		<b>1.044.092.609.855</b>	
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		752.521.023.421		666.825.891.501	
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		400.345.122.766		388.403.658.633	
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.751.222.807)		(11.136.940.279)	
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>886.617.140.154</b>		<b>468.286.148.674</b>	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	830.273.769.671		406.455.048.203	
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	23.109.729.836		25.616.488.197	
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		31.843.070.371		34.840.774.428	
268	4. Tài sản dài hạn khác		449.500.000		197.500.000	
269	5. Lợi thế thương mại		941.070.276		1.176.337.846	
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>57.070.409.948.448</b>		<b>58.048.085.997.281</b>	



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2016		01/01/2016	
			VND		VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>37.471.025.506.321</b>		<b>37.038.426.349.839</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>18.243.631.690.644</b>		<b>18.257.659.729.811</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	3.992.096.610.078		3.050.721.894.145
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	320.903.501.129		396.080.105.847
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	397.168.170.054		446.389.996.768
314	4. Phải trả người lao động		792.314.591.991		952.616.047.384
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	694.022.272.660		405.668.698.948
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		206.130.910		223.326.821
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	688.894.521.457		672.065.160.637
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	10.888.647.392.367		11.825.408.278.028
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		23.216.719.901		19.485.411.793
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		446.161.780.097		489.000.809.440
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>19.227.393.815.677</b>		<b>18.780.766.620.028</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18	27.272.104.271		37.333.344.271
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		196.394.498		203.225.611
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	253.397.782.524		105.862.741.901
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	18.685.542.052.022		18.269.763.118.117
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30	1.891.679.891		-
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		183.888.972.958		243.074.580.945
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		75.204.829.513		124.529.609.183
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>19.599.384.442.127</b>		<b>21.009.659.647.442</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>19.533.772.348.306</b>		<b>20.933.743.810.031</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.659.432.445.245		10.888.161.625.245
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.008.539.186.303		57.484.085.939
415	3. Cổ phiếu quỹ		(18.371.259)		(7.429.052.031)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(10.641.342.124)		(16.519.150.590)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(86.341.919.995)		(159.779.615.423)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		2.804.976.287.626		2.960.263.432.517
419	7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		30.187.385.156		299.099.667.450
420	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		42.662.035.449		121.783.116.319
421	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.348.613.233.967)		864.663.373.712
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(11.710.809.296)		(319.705.559.522)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(1.336.902.424.671)		1.184.368.933.234
422	10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.515.184.834		471.515.184.834
429	11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.962.074.691.037		5.454.501.142.059

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	65.612.093.821	75.915.837.411
431	1. Nguồn kinh phí	1.580.554.931	411.551.136
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	64.031.538.890	75.504.286.275
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>57.070.409.948.448</b>	<b>58.048.085.997.281</b>

Người lập biểu



Trần Quốc Cương

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	40.227.258.309.731	41.184.872.069.606
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.339.591.277.171	884.150.527.426
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.887.667.032.560	40.300.721.542.180
11	4. Giá vốn hàng bán	26	33.287.209.085.121	32.443.739.474.142
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.600.457.947.439	7.856.982.068.038
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	373.232.302.366	434.988.308.811
22	7. Chi phí tài chính	28	2.376.113.746.976	2.450.910.446.496
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.013.158.277.253	1.666.760.031.441
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		3.197.750.127	74.284.425.349
25	9. Chi phí bán hàng		2.318.942.697.656	2.409.834.502.216
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.487.163.105.516	1.516.981.615.341
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(205.331.550.216)	1.988.528.238.145
31	12. Thu nhập khác		143.941.174.055	199.292.885.528
32	13. Chi phí khác		273.687.234.611	53.011.381.991
40	14. Lợi nhuận khác		(129.746.060.556)	146.281.503.537
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(335.077.610.772)	2.134.809.741.682
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	556.252.831.195	666.201.597.607
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	4.024.068.197	1.530.111.106
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(895.354.510.164)</u>	<u>1.467.078.032.969</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(1.336.902.424.671)	542.942.369.590
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		441.547.914.507	924.135.663.380

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Cường



Lê Ngọc Quang



Nguyễn Gia Tường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(335.077.610.772)</b>	<b>2.134.809.741.682</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>4.312.828.924.562</b>	<b>3.780.208.847.954</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.578.277.962.527	2.157.429.575.100
03	- Các khoản dự phòng		70.647.777.990	(2.502.062.156)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		57.198.737.419	(30.516.659.972)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(418.088.677.625)	(333.964.562.657)
06	- Chi phí lãi vay		2.013.158.277.253	1.666.760.031.441
07	- Các khoản điều chỉnh khác		11.634.846.998	323.002.526.198
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>3.977.751.313.790</b>	<b>5.915.018.589.636</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(303.170.092.777)	(511.003.613.693)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.043.240.130.462	(1.346.570.706.264)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		885.749.136.635	(650.756.128.213)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(429.126.971.923)	43.657.206.022
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	4.645.770
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.763.801.525.270)	(1.646.680.348.346)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(594.966.073.004)	(772.809.633.089)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		94.665.714.399	216.027.753.297
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(142.225.380.576)	(462.433.998.025)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>3.768.116.251.736</b>	<b>784.453.767.095</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.460.205.093.786)	(2.539.371.127.295)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		36.406.898.648	140.255.792.156
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(826.253.103.031)	(1.339.550.587.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		708.229.630.809	1.627.149.784.778
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(73.861.124.133)	(88.108.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	411.508.141.028
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		297.613.093.753	324.216.816.666
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(3.318.069.697.740)</b>	<b>(1.463.899.179.667)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		145.051.113.646	107.330.500.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(8.570.000)	(7.356.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		23.698.538.012.143	25.232.551.849.037
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(24.195.257.582.317)	(24.189.502.588.114)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(24.262.381.582)	(120.091.626.646)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(768.227.996.308)	(596.827.376.097)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(1.144.167.404.417)</b>	<b>433.453.402.180</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(694.120.850.421)</b>	<b>(245.992.010.392)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.909.303.306.277	4.153.840.121.126
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		724.303.617	1.455.195.543
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>03</b>	<b>3.215.906.759.473</b>	<b>3.909.303.306.277</b>

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Cường



Lê Ngọc Quang



Nguyễn Gia Tường

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 23 tháng 6 năm 2010 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại Số 1A, phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 16.000.000.000.000 đồng.

**Cấu trúc tập đoàn**

- Tập đoàn có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Viện nghiên cứu
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	59,53%	59,53%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Phân bón Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Bột giặt NET	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty CP Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin, Ắc
Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,50%	68,50%	Hóa chất cơ bản
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền	TP Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Công nghiệp cao su

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty CP Ác quy Tia sáng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Sản xuất Pin, Ác
Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng

**- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn**

- + Điều chỉnh giá trị phần vốn của Tập đoàn theo Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 06/02/2017 về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần;
- + Tập đoàn cấp kinh phí hoạt động cho Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào;
- + Tập đoàn ghi nhận tăng khoản đầu tư từ cổ tức nhận bằng cổ phiếu tại các đơn vị: Công ty CP Phân bón Miền Nam; Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển; Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao; Công ty CP Bột giặt NET; Công ty CP Bột giặt LIX; Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam; Công ty CP Phân Lân Ninh Bình; Công ty CP Hóa chất Việt Trì; Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam; Công ty CP Cao su Đà Nẵng; Công ty CP Cao su Sao Vàng; Công ty CP Phân bón Bình Điền; Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ; Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam.

**- Tập đoàn có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	Hà Nội	27,00%	27,00%	Sản xuất sơn
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà	Đà Nẵng	37,32%	37,32%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Pin Ac quy Vĩnh Phú	Phú Thọ	36,12%	36,12%	Sản xuất Pin, Ác quy
Công ty CP Pin Hà Nội	Hà Nội	21,00%	21,00%	Sản xuất Pin
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ	Hà Nội	25,00%	25,00%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty CP Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Tây Ninh	45,37%	45,37%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vinh Phúc	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn.

**2.4. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

## Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;



- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 10 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- TSCĐ vô hình khác	05 năm

Riêng TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

#### 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

#### 2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Tập đoàn con và Tập đoàn liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tập đoàn.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	80.672.555.248	31.087.305.118
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.335.925.463.894	1.918.675.847.216
Tiền đang chuyển	2.590.462.230	-
Các khoản tương đương tiền	1.796.718.278.101	1.959.540.153.943
	<b><u>3.215.906.759.473</u></b>	<b><u>3.909.303.306.277</u></b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	919.973.472.222	919.973.472.222	801.950.000.000	801.950.000.000
	<b><u>919.973.472.222</u></b>	<b><u>919.973.472.222</u></b>	<b><u>801.950.000.000</u></b>	<b><u>801.950.000.000</u></b>

## b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2016		01/01/2016	
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
		VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp</b>					
- Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	Hà Nội	27,00%	544.050.698.149	39,00%	519.539.202.787
- Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Đà Nẵng	37,32%	48.280.048.429	37,32%	47.648.338.756
			52.108.884.838		51.216.882.348
- Công ty CP Pin Ac quy Vinh Phú	Phú Thọ	36,12%	5.739.856.331	36,12%	5.739.856.331
- Công ty CP Pin Hà Nội	Hà Nội	21,00%	19.161.004.843	21,00%	22.121.824.067
- Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	7.218.160.469	49,00%	6.301.762.440
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ (1)	Hà Nội	25,00%	2.094.231.788	25,00%	1.898.387.673
- Công ty CP Cảng đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	53.032.113.876	49,00%	55.408.562.953
- Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (2)	Tây Ninh	45,37%	74.872.219.499	41,19%	59.238.670.000
- Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (3)	Hà Nội	29,91%	31.366.999.434	29,90%	16.209.665.107
- Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	26,28%	20.240.423.927	26,28%	30.000.000.000
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	229.936.754.715	24,00%	223.755.253.112

**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Số 1A, phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	31/12/2016		01/01/2016				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con</b>							
- Công ty CP Trù mỗi Khử trùng	TP Hồ Chí Minh	30,22%	208.470.325.272	30,22%	147.286.688.714		
- Công ty Liên doanh Mosfly Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	50,00%	3.290.067.010	50,00%	2.363.757.035		
- Công ty CP XNK Phân bón Bắc Giang	Bắc Giang	36,00%	9.663.804.012	36,00%	9.228.292.145		
- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Phú Thọ	29,00%	4.467.621.677	29,00%	6.178.393.197		
- Công ty CP Bao bì và DV TM Supe Lâm Thao	Phú Thọ	30,00%	2.494.000.000	30,00%	2.494.000.000		
- Công ty Liên doanh Hóa chất LG Vina	Đồng Nai	35,00%	4.470.225.130	35,00%	4.470.225.130		
- Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	36,00%	28.582.556.709	36,00%	28.582.556.709		
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	TP Hồ Chí Minh	50,00%	13.529.660.108	50,00%	11.296.953.552		
- Công ty TNHH Xalivico (4)	Hà Nội	11,00%	28.472.390.626	11,00%	27.672.510.946		
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát (5)	TP Hồ Chí Minh	26,00%	55.000.000.000	26,00%	55.000.000.000		
- Công ty CP Sao Vàng Hoàng Sơn (6)	Hà Nội	26,00%	32.500.000.000	-	-		
			<b>752.521.023.421</b>		<b>666.825.891.501</b>		

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết

(1) Tập đoàn nhận cổ tức bằng Cổ phiếu thưởng ghi tăng giá trị khoản đầu tư;

(2) Tập đoàn góp vốn bổ sung bằng tiền;

(3) Tăng vốn góp của Tập đoàn tương ứng với số lượng cổ phiếu phát hành thêm đề tăng vốn tại công ty liên kết.

(4) Công ty CP Bột giặt LIX - Công ty con của Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Xalivico với vốn cam kết góp theo giấy đăng ký kinh doanh là 130.000.000.000 đồng, tương đương 26% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2016, Công ty CP Bột giặt LIX đã đầu tư 55.000.000.000 đồng, tương đương 11% vốn điều lệ.

(5) Đầu tư góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Pin Ác Quy Miền Nam - Công ty con của Tập đoàn.

(6) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15/06/2016, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng - Công ty con của Tập đoàn góp vốn cùng Công ty CP Tập đoàn Hoàng Sơn thành lập Công ty CP Sao Vàng Hoàng Sơn, trong đó số vốn góp của Công ty CP Cao su Sao Vàng là 26.000.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ vốn góp là 26%.



## c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp</b>	<b>228.684.794.063</b>	<b>-</b>	<b>213.153.134.063</b>	<b>-</b>
Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang (1)	76.902.705.063	-	61.371.045.063	-
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	52.569.360.000	-
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	99.212.729.000	-	99.212.729.000	-
<b>Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con</b>	<b>171.660.328.703</b>	<b>(16.751.222.807)</b>	<b>175.250.524.570</b>	<b>(11.136.940.279)</b>
Công ty CP Nam Việt	787.500.000	(745.875.000)	787.500.000	(723.750.000)
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty CP Rau quả Cần Thơ	716.390.400	(716.390.400)	716.390.400	(716.390.400)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú (2)	-	-	3.600.000.000	-
Công ty CP Bất động sản Xavinco	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	11.661.918.871	(3.149.830.736)	11.661.918.871	(3.565.113.571)
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1.419.926.091	-	1.419.926.091	-
Công ty CP Trúc Thôn (3)	110.304.133	-	100.500.000	-
Công ty CP Đồng Tà Phời	51.300.000.000	-	51.300.000.000	-
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	24.164.289.208	(6.889.126.671)	24.164.289.208	(3.459.285.539)
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	5.250.000.000	(5.250.000.000)	5.250.000.000	(2.672.400.769)
	<b>400.345.122.766</b>	<b>(16.751.222.807)</b>	<b>388.403.658.633</b>	<b>(11.136.940.279)</b>

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

- (1) Tập đoàn nhận cổ tức bằng Cổ phiếu thường ghi tăng giá trị khoản đầu tư;
- (2) Công ty CP Pin Ác quy Miền Nam - Công ty con của Tập đoàn thoái vốn đầu tư trong năm;
- (3) Tăng do đánh giá lại khoản đầu tư khi cổ phần hóa chi nhánh Khai thác dịch vụ - Khoáng sản Hóa chất Phú Thọ của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	144.010.973.864	110.293.126.183
- Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Giang	86.058.616.894	65.751.541.516
- Công ty CP Phùng Hưng	-	51.334.827.554
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	134.272.565.055	80.673.270.189
- Công ty TNHH TM Vật tư Tổng hợp Toàn Vân Thái Bình	71.251.564.656	52.638.413.558
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại Hồng Thắng	-	84.412.629.736
- Công ty CP Việt Pháp	-	75.817.835.263
- Kuming Taijin commercial & Trade Co., Ltd	53.546.092.200	60.259.302.200
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD - Văn phòng điều hành Công trình tại Bắc Giang	54.744.106.558	54.372.572.824
- Công ty TNHH Yetak - Cambodia	75.881.900.393	71.131.496.858
- Công ty CP Tập đoàn Hoành Sơn	85.808.034.193	20.506.678.862
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.196.066.271.898	3.655.276.955.128
	<b>4.901.640.125.711</b>	<b>4.382.468.649.871</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	4.901.506.125.711	4.382.310.155.371
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	134.000.000	158.494.500
	<b>4.901.640.125.711</b>	<b>4.382.468.649.871</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Đại chúng TTCL	266.745.137.040	-	283.632.044.509	-
- Công ty TNHH TTCL Việt Nam	78.527.295.360	-	94.572.522.238	-
- Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	201.848.040.720	-	221.973.934.555	-
- Công ty TNHH Young Inh	75.015.463.822	-	25.672.670.993	-
- Các khoản trả trước người bán khác	368.648.529.691	-	409.967.673.722	-
	<b>990.784.466.633</b>	<b>-</b>	<b>1.035.818.846.017</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Các khoản trả trước người bán khác	-	-	266.000.000	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>266.000.000</b>	<b>-</b>

## 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP PinẮc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(4.620.000.000)
- Công ty Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	1.140.813.975	(1.140.813.975)	1.140.813.975	(1.140.813.975)
	<b>7.740.813.975</b>	<b>(7.740.813.975)</b>	<b>7.740.813.975</b>	<b>(5.760.813.975)</b>

## 8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	39.373.019.677	-	34.534.506.465	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.471.159.717	-	19.785.202.408	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN, K	8.171.872.550	-	7.324.546.814	-
- Phải thu về thuế GTGT	1.217.590.839	-	12.855.990.628	-
- Phải thu về thuế TNCN	2.757.160.149	-	869.426.638	-
- Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm, tiền cho vay	24.627.038.807	1.665.377.779	19.734.582.628	1.228.764.445
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	26.677.707.447	-	23.697.899.281	-
- Phải thu khác	864.386.204.953	-	862.133.440.355	-
+ Tiền góp vốn ứng trước cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	8.448.468.799	-	8.448.468.799	-
+ Phải thu tiền cấp kinh phí đề tài khoa học kỹ thuật	11.695.000.000	-	5.293.840.820	-
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình	19.326.031.172	-	11.994.876.524	-
+ Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học kỹ thuật Ngũ Hoàn	13.438.777.576	-	11.502.471.229	-
+ Phải thu chuyển nhượng dự án số 09 Nguyễn Khoái - NovaLand Galaxy	-	-	17.750.000.000	-
+ Phải thu Công ty TNHH Công chúng Cổ phần Toyo - Thái thuế nhà thầu phải nộp theo KTNN	33.590.153.710	-	-	-
+ Phải thu khác	74.445.125.930	-	103.701.135.217	-
	<b>971.681.754.139</b>	<b>1.665.377.779</b>	<b>980.935.595.217</b>	<b>1.228.764.445</b>

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	35.142.195.437	-	32.482.966.958	-
- Phải thu khác	1.591.469.000	-	2.440.588.268	-
	<b>36.733.664.437</b>	<b>-</b>	<b>34.923.555.226</b>	<b>-</b>

**9. NỢ KHÓ ĐÒI**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
<b>Công ty mẹ</b>	<b>8.510.813.654</b>	<b>-</b>	<b>8.600.813.654</b>	<b>2.506.613.334</b>
+ Công ty CP Pin Ác quy Vĩnh Phú	8.265.377.779	-	8.355.377.779	2.506.613.334
+ Các khoản khác	245.435.875	-	245.435.875	-
<b>Các Công ty con</b>	<b>965.198.933.935</b>	<b>771.923.760.427</b>	<b>183.160.922.845</b>	<b>28.777.635.627</b>
+ Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	-	3.669.353.250	-
+ Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	-	3.453.108.348	-
+ Công ty CP Tập Đoàn Ngọc Hùng	2.954.703.200	-	3.296.750.000	989.025.000
+ Công ty CP Vật tư nông nghiệp Thanh Hóa	2.240.000.000	672.000.000	2.240.000.000	1.120.000.000
+ Công ty CP Nam Tiến	15.212.046.275	4.083.160.383	16.088.353.275	8.001.876.638
+ Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
+ Hội nông dân tỉnh Sơn La	3.618.477.439	-	3.631.477.439	-
+ Nguyễn Minh Phú - Cửa hàng 146	-	-	5.838.001.277	-
+ Công ty Thương Mại Vương Nga	2.656.435.593	-	1.789.823.358	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Duy Khang	13.791.546.670	-	13.791.546.670	-
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2.713.641.866	-	2.738.470.112	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2.492.249.789	-	2.492.249.789	-
+ Kunming Taijin Commercial and Trade Co., Ltd	67.025.413.800	33.537.539.430	-	-
+ Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm	45.551.608.923	45.551.608.923	-	-
+ Các khoản khác	124.483.286.869	23.555.254.378	111.918.314.727	18.666.733.989
	<b>309.185.550.276</b>	<b>107.399.563.114</b>	<b>191.761.736.499</b>	<b>31.284.248.961</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	140.027.853.478	-	206.669.815.727	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5.174.919.131.706	(8.480.512.093)	5.445.975.406.799	(16.545.703.921)
- Công cụ, dụng cụ	345.697.977.321	(35.257.260.828)	134.513.698.689	(14.220.454.391)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	433.905.295.746	(1.882.549.634)	628.477.816.147	-
- Thành phẩm	3.495.251.854.842	(86.477.912.067)	4.981.539.632.501	(22.152.780.593)
- Hàng hóa	41.150.911.312	-	29.199.273.985	-
- Hàng gửi bán	281.519.637.505	-	529.337.148.524	-
	<b>9.912.472.661.910</b>	<b>(132.098.234.622)</b>	<b>11.955.712.792.372</b>	<b>(52.918.938.905)</b>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- <i>Mua sắm</i>	<b>82.389.819.459</b>	<b>55.162.006.201</b>
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	<b>2.688.837.376.646</b>	<b>1.146.956.741.293</b>
+ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Đạm than Ninh Bình	23.668.203.321	10.028.469.539
+ Dự án thăm dò khai thác chế biến muối mỏ	1.600.297.054.017	404.269.022.309
+ Dự án tái định cư của Nhà máy Phân đạm Hóa chất Hà Bắc	70.086.922.211	65.908.334.757
+ Dự án thăm dò Quảng Bau xit Bảo Lộc	26.670.958.604	26.670.958.604
+ Dự án Xây dựng hồ thải số 2 Nhà máy tuyển Tàng Lòong	71.896.542.321	48.917.774.594
+ Công trình xây dựng Công ty CP Phốt Pho Apatit Lào Cai	158.624.907.048	47.307.170.502
+ Công trình Nhà máy Lân Thanh Hóa	82.280.569.383	73.146.725.344
+ Dự án Lốp Radial toàn thép	1.724.800.855	23.568.800.213
+ Công trình Xưởng sản xuất NPK Thái Bình	12.279.277.666	16.865.749.287
+ Dự án đầu tư XD Nhà máy sản xuất Axit 40 vạn tấn/năm	11.406.057.585	10.391.766.306
+ Nhà máy phân bón và thuốc bảo vệ thực vật tại Tây Ninh	-	44.367.659.675
+ Xây dựng XN Hữu cơ đậm đặc	19.905.135.225	21.293.097.952
+ Dự án hệ thống thông tin	-	10.502.589.064
+ Chi phí xây dựng nhà máy mới Long Thành	235.246.364.226	34.323.819.900
+ Dự án Xây dựng trụ sở văn phòng Công ty TNHH MTV Apatit	60.636.841.736	23.300.664.375
+ Dự án Nhà máy sản xuất Amoniac	-	10.392.590.553
+ Tài sản thuê tài chính theo HĐ: VILC-HĐ 2015-00140-001 (Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	-	17.938.372.417
+ Mở rộng bãi Gyps	-	23.404.357.419
+ Dự án Sản xuất Thử nghiệm Cây dừa cạn	7.933.028.891	5.305.178.698
+ Đầu tư Công trình Membrane giai đoạn 2	-	55.413.827.560
+ Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định	3.181.818.182	3.181.818.182
+ Dự án Radial bán thép công suất 500.000 lốp/năm	140.276.327.671	-
+ Công trình nhà văn phòng 180 NTMK Q.3	4.904.204.923	4.767.704.923
+ Các dự án khác	157.818.362.781	165.690.289.120
- <i>Sửa chữa lớn</i>	<b>11.193.290.533</b>	<b>21.779.339.810</b>
	<b><u>2.782.420.486.638</u></b>	<b><u>1.223.898.087.304</u></b>

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	10.684.658.563.473	26.919.821.841.041	3.174.182.362.975	170.087.669.704	1.582.135.256.160	42.530.885.693.353
- Mua trong năm	77.190.347.541	316.921.600.157	117.859.845.889	7.244.884.802	984.497.000	520.201.175.389
- Đầu tư XDCB hoàn thành	446.224.429.525	722.031.938.255	18.446.400.658	5.940.321.927	5.804.823.011	1.198.447.913.376
- Chuyển từ TSCĐ thuế tài chính	-	40.738.127.696	11.755.099.212	681.818.182	-	53.175.045.090
- Tặng khác	6.423.654.487	1.686.729.540	894.146.541	162.919.057	6.500.000	9.173.949.625
- Thanh lý, nhượng bán	(12.916.346.082)	(65.778.978.831)	(5.647.016.800)	(821.325.061)	-	(85.163.666.774)
- Điều chỉnh theo quyết toán cổ phần hóa Công ty Dạm Hà Bắc	24.253.994.336	29.074.893.992	30	1.497.617.305.763	(1.498.282.678.150)	52.663.515.971
- Phân loại lại	109.005.942.520	(96.821.419.984)	(13.042.197.990)	857.675.454	-	-
- Giảm khác	(139.649.036.609)	(714.496.695)	(404.056.242)	(865.478.182)	(69.475.200)	(141.702.542.928)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.195.191.549.191</b>	<b>27.866.960.235.171</b>	<b>3.304.044.584.273</b>	<b>1.680.905.791.646</b>	<b>90.578.922.821</b>	<b>44.137.681.083.102</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	2.637.376.262.389	7.585.106.172.326	1.128.681.025.944	89.102.349.731	246.263.054.034	11.686.528.864.423
- Khấu hao trong năm	575.846.304.367	1.736.372.057.316	191.714.370.327	27.273.771.468	9.696.573.560	2.540.903.077.038
- Chuyển từ TSCĐ thuế tài chính	-	16.877.718.325	5.902.483.221	482.638.879	-	23.262.840.425
- Tăng khác	4.168.412.005	1.015.186.240	17.808.904	3.023.438	-	5.204.430.587
Số giảm trong năm	(15.655.033.647)	(281.920.492.263)	(20.831.903.424)	201.483.867.787	(202.961.323.172)	(319.884.884.719)
- Thanh lý, nhượng bán	(11.914.139.379)	(45.839.271.305)	(5.419.082.658)	(715.275.061)	-	(63.887.768.403)
- Điều chỉnh theo quyết toán cổ phần hóa Công ty Dạm Hà Bắc	25.239.861.174	(263.014.026.737)	(13.122.146.080)	202.384.458.317	(202.892.447.972)	(251.404.301.298)
- Phân loại lại	(27.962.402.830)	28.562.476.139	(961.593.919)	361.520.610	-	-
- Giảm khác	(1.018.352.612)	(1.629.670.360)	(1.329.080.767)	(546.836.079)	(68.875.200)	(4.592.815.018)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.201.735.945.113</b>	<b>9.057.450.641.944</b>	<b>1.305.483.784.972</b>	<b>318.345.651.303</b>	<b>52.998.304.422</b>	<b>13.936.014.327.754</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	8.047.282.301.084	19.334.715.668.716	2.045.501.337.031	80.985.319.973	1.335.872.202.126	30.844.356.828.930
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>7.993.455.604.078</b>	<b>18.809.509.593.227</b>	<b>1.998.560.799.301</b>	<b>1.362.560.140.343</b>	<b>37.580.618.399</b>	<b>30.201.666.755.348</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.744.257.758.299 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.355.204.151.620 VND.



**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	707.751.835	181.499.991.853	16.603.449.603	2.875.581.843	201.686.775.134
- Thuê tài chính trong năm	-	34.965.218.218	1.596.752.563	-	36.561.970.781
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(40.738.127.696)	(12.436.917.394)	-	(53.175.045.090)
- Tặng khác	-	-	2.990.000	-	2.990.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>707.751.835</b>	<b>175.727.082.375</b>	<b>5.766.274.772</b>	<b>2.875.581.843</b>	<b>185.076.690.825</b>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	105.787.691	31.037.229.652	6.004.748.501	489.625.963	37.637.391.807
- Khấu hao trong năm	25.327.283	20.361.685.281	2.125.316.683	510.481.123	23.022.810.370
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(16.877.718.325)	(6.385.122.100)	-	(23.262.840.425)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>131.114.974</b>	<b>34.521.196.608</b>	<b>1.744.943.084</b>	<b>1.000.107.086</b>	<b>37.397.361.752</b>

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm	601.964.144	150.462.762.201	10.598.701.102	2.385.955.880	164.049.383.327
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>576.636.861</b>	<b>141.205.885.767</b>	<b>4.021.331.688</b>	<b>1.875.474.757</b>	<b>147.679.329.073</b>

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	740.035.742.131	34.476.054.986	16.049.898.580	20.404.752.569	810.966.448.266
- Mua trong năm	12.733.582.356	-	15.491.159.418	-	28.224.741.774
- Tặng từ xây dựng cơ bản	17.105.641.620	-	865.000.000	-	17.970.641.620
- Điều chỉnh từ TSCĐ hữu hình	6.481.153.222	-	-	-	6.481.153.222
- Phân loại lại	-	-	6.068.022.215	(6.068.022.215)	-
- Giảm khác	(2.061.732.265)	-	-	-	(2.061.732.265)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>774.294.387.064</b>	<b>34.476.054.986</b>	<b>38.474.080.213</b>	<b>14.336.730.354</b>	<b>861.581.252.617</b>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	64.485.900.116	34.211.646.924	14.145.869.169	16.135.349.576	128.978.765.785
- Khấu hao trong năm	11.545.429.082	14.144.648	1.427.478.991	1.365.022.398	14.352.075.119
- Phân loại lại	-	-	5.498.591.918	(5.498.591.918)	-
- Giảm khác	(2.061.732.265)	-	-	-	(2.061.732.265)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>73.969.596.933</b>	<b>34.225.791.572</b>	<b>21.071.940.078</b>	<b>12.001.780.056</b>	<b>141.269.108.639</b>

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm	675.549.842.015	264.408.062	1.904.029.411	4.269.402.993	681.987.682.481
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>700.324.790.131</b>	<b>250.263.414</b>	<b>17.402.140.135</b>	<b>2.334.950.298</b>	<b>720.312.143.978</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 94.614.742.287 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.453.773.398 VND.

## 15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc KĐT mới Cổ Nhuế với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 VND. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, do vậy Tập đoàn không trích khấu hao đối với tài sản này.

## 16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí quảng cáo	3.331.320.569	7.377.605.077
- Chi phí Bảo hiểm tài sản	5.088.142.063	3.965.602.006
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3.475.627.366	874.303.834
- Chi phí trả trước cước vận chuyển hàng	7.040.423.521	14.087.144.642
- Chi phí vận chuyển hàng chưa tiêu thụ	26.802.063.000	21.798.098.250
- Chi phí Biển quảng cáo	7.910.733.333	1.691.473.334
- Các khoản khác	9.296.654.467	7.842.486.721
	<b>62.944.964.319</b>	<b>57.636.713.864</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	34.955.887.743	26.773.545.064
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	24.169.105.402	7.090.365.566
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa công ty con	321.581.869.745	190.209.848.990
- Tiền thuê đất, thuê kho	148.066.718.861	80.234.525.364
- Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp	185.597.218.311	13.477.565.486
- Chi phí dự án gia công 100.000 tấn bột giặt OMO	2.128.456.584	3.905.919.517
- Chi phí vận chuyển hàng chờ phân bổ	2.434.223.703	10.119.743.677
- Chi phí làm đường, đền bù... gắn với quyền sử dụng đất	3.496.898.313	4.759.083.049
- Chi phí khuôn	10.829.372.160	6.134.633.324
- Tiền thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ, Hải Phòng	-	6.174.824.846
- Chi phí sử dụng hạ tầng	48.326.700.000	-
- Các khoản khác	48.687.318.849	57.574.993.320
	<b>830.273.769.671</b>	<b>406.455.048.203</b>

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>				
- Vay ngắn hạn	10.107.560.286.809	10.107.560.286.809	20.618.370.392.430	21.006.822.725.837
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.686.066.246.415	1.686.066.246.415	1.111.953.279.019	1.660.876.160.574
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả	31.781.744.804	31.781.744.804	51.138.954.084	50.524.624.783
	<u>11.825.408.278.028</u>	<u>11.825.408.278.028</u>	<u>22.718.462.625.533</u>	<u>10.888.647.392.367</u>
<b>b) Vay dài hạn</b>				
- Vay dài hạn	19.882.175.182.103	19.882.175.182.103	3.131.306.573.797	3.238.959.481.263
- Nợ thuế tài chính dài hạn	105.435.927.233	105.435.927.233	71.549.833.099	96.426.543.982
	<u>19.987.611.109.336</u>	<u>19.987.611.109.336</u>	<u>3.202.856.406.896</u>	<u>19.855.081.490.987</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.717.847.991.219)	(1.717.847.991.219)	(1.163.092.233.103)	(1.711.400.785.357)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>18.269.763.118.117</u>	<u>18.269.763.118.117</u>		(1.169.539.438.965)
	<u><b>18.685.542.052.022</b></u>	<u><b>18.685.542.052.022</b></u>		<u><b>18.685.542.052.022</b></u>



**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Số 1A, phố Tráng Tiên, Phường Tráng Tiên, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
				VND	VND
<b>Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</b>				<b>572.184.383.702</b>	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	VND, USD	4,2% - 4,3%	Tài sản	321.352.251.246	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND, USD	4,2% - 4,6%	Tài sản	250.832.132.456	-
<b>Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam</b>				<b>284.144.011.247</b>	<b>272.457.999.432</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	22.958.252.772	43.016.528.814
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản	14.000.000.000	86.753.041.818
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	USD	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản	98.120.338.062	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- CN Ba Đình	VND	4,5%	Tài sản	49.774.502.724	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai	USD	4,5%	Tài sản	99.290.917.689	65.885.081.774
Ngân hàng TMCP Quốc tế -CN Ba Đình				-	45.978.062.471
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Lào Cai				-	14.784.735.635
Ngân hàng TMCP Quân đội				-	16.040.548.920
<b>Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc</b>				<b>535.887.746.400</b>	<b>775.900.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND	5,2%	Tài sản	310.300.000.000	556.100.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND	5,0%	Tài sản	223.800.000.000	219.800.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND	6,5%	Tài sản	1.787.746.400	-
<b>Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình</b>				<b>1.304.264.050.780</b>	<b>1.563.427.036.788</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	VND	Thả nổi	Tin chấp	800.638.554.307	800.690.424.396
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Ninh Bình	VND	Thả nổi	Tin chấp	503.625.496.473	762.736.612.392
<b>Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam</b>				<b>11.250.440.500</b>	<b>12.919.597.068</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	8.425.274.500	10.094.431.068
Vay ngắn hạn của cá nhân	VND	Theo từng thời kỳ	Tin chấp	2.825.166.000	2.825.166.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
				VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn</b>				<b>66.478.177.535</b>	<b>72.374.998.660</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	VND	Theo từng thời kỳ	Tài sản	21.558.230.443	47.003.902.100
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Theo từng thời kỳ	Đất	18.254.910.532	25.371.096.560
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM	VND	Theo CV 3790/VCB-KHDN	Tài sản	26.665.036.560	-
<b>Công ty Cổ phần DAP Vinachem</b>				<b>443.792.665.225</b>	<b>990.855.153.880</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nội	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	106.354.875.499	430.981.640.460
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	142.950.928.471	331.835.380.800
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hồng Bàng Hải Phòng	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	-	93.824.361.792
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	92.261.297.122	25.889.770.828
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	VND	Theo từng giấy nhận nợ 3%	Tín chấp	68.073.000.000	108.324.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	34.152.564.133	-
<b>Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam</b>				<b>151.178.593.601</b>	<b>199.774.767.569</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng hợp đồng	Tài sản	21.474.223.280	106.783.036.061
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	4.473.125.800	25.400.191.400
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	63.339.769.391	10.168.876.300
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Lào Cai	VND		Tín chấp	-	15.045.450.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	39.356.003.680	21.082.698.840
Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	18.421.886.280	16.052.625.000
Vay đối tượng khác	VND	5,5%	Tín chấp	4.113.585.170	5.241.889.968
<b>Công ty CP DAP số 2 Vinachem</b>				<b>565.292.284.975</b>	<b>759.498.148.326</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản	356.625.950.575	299.750.951.928
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản	69.016.261.700	23.450.784.407
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Phúc	VND		Tín chấp	-	26.156.411.092
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	96.793.979.977	101.262.771.488
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long	VND		Tín chấp	-	8.437.495.220
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND		Tín chấp	-	87.483.035.959
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản	42.856.092.723	113.162.570.834
Ngân hàng Quốc tế VIB - CN Lý Thường Kiệt	VND			-	99.794.127.398

## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016		01/01/2016	
				VND	VND	VND	VND
<b>Công ty CP Phân bón Miền Nam</b>				<b>440.010.359.863</b>	<b>501.688.342.768</b>		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước	Tin chấp	209.942.765.352	206.081.582.881		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước	Tin chấp	171.865.702.075	217.038.947.783		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	VND		Tin chấp	-	39.779.312.300		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Sài Gòn	VND	Theo từng khế ước	Tin chấp	38.201.892.436	13.462.173.890		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Láng Hạ	VND	Theo từng khế ước	Tin chấp	20.000.000.000	10.508.400.000		
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND		Tin chấp	-	14.817.925.914		
<b>Công ty cổ phần Supe Phốt phát và hóa chất Lâm Thao</b>				<b>769.864.881.614</b>	<b>689.336.976.778</b>		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng	VND	Theo từng thời kỳ	Tin chấp	78.696.188.595	170.735.359.629		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Theo từng thời kỳ	Tin chấp	526.643.987.785	412.187.929.926		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Theo từng thời kỳ	Tin chấp	-	76.309.087.223		
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Ba Đình	VND	Theo từng thời kỳ	Tin chấp	49.961.358.459			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Theo từng thời kỳ	Tin chấp	108.626.046.775			
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Thời hạn 3 tháng và 6 tháng : 4,8%/năm Thời hạn 12 tháng: 4,8%/năm	Tin chấp	5.937.300.000	30.104.600.000		
<b>Công ty CP Bột giặt NET</b>				<b>113.786.977.432</b>	-		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa	USD	Theo từng thời kỳ	Tài sản	113.786.977.432	-		
<b>Công ty CP Bột giặt LIX</b>				<b>71.657.556.080</b>	<b>111.111.864.900</b>		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thủ Đức	Theo hợp đồng	Theo từng giấy nhận nợ	Hàng tồn kho	16.657.556.080	56.111.864.900		
Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	VND	7,0%	Khoản đầu tư vào Công ty liên kết	55.000.000.000	55.000.000.000		

## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Công ty CP Pin Acquy Miền Nam</b>					
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	USD	1,5%	Tin chấp	<b>588.632.147.774</b>	<b>421.442.078.873</b>
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	3,8% - 4,39%	Tin chấp	6.490.946.157	22.561.844.637
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	1,5%		63.894.491.317	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	4,1%		-	5.869.629.014
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	USD	1,4%		-	47.438.626.149
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	1,4%		-	26.038.681.089
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	4,4% đến 6,7%	Tin chấp	5.639.338.553	63.989.642.718
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	1,4% đến 1,5%	Tin chấp	212.191.944.965	255.543.655.266
Ngân hàng TMCP Á Châu Việt Nam	USD	1,4%	Tin chấp	184.113.401.623	-
Công ty Cổ phần thương mại Viet Real	USD	0,0%	Tin chấp	83.802.025.159	-
	VND		Tin chấp	32.500.000.000	-
<b>Công ty CP Phân Lân Ninh Bình</b>					
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình				-	<b>62.585.677.786</b>
Vay ngắn hạn các tổ chức, cá nhân khác				-	28.122.724.397
				-	34.462.953.389
<b>Công ty cổ phần Hóa chất Việt Trì</b>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	VND	5,0%	Tài sản	<b>109.002.616.691</b>	<b>106.095.037.635</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	5,8%	Tài sản	42.952.738.000	41.041.920.813
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hùng Vương	VND	5,0%	Tài sản, Hàng tồn kho	-	10.767.683.574
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì	VND	5,0%	Nợ phải thu	25.366.694.496	6.685.669.298
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	VND	4,8%	Tài sản	12.258.484.195	9.092.593.950
Đối tượng khác	VND	6,8 - 7%	Tin chấp	28.424.700.000	38.507.170.000
<b>Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam</b>					
				<b>878.180.409.896</b>	<b>594.209.494.463</b>
<b>Công ty CP Cao su Đà Nẵng</b>					
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Hàng tồn kho	<b>482.361.904.148</b>	<b>414.506.241.748</b>
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ngũ Hành Sơn	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản, Hàng tồn kho	34.936.629.464	-
				167.440.012.634	142.398.846.910
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	VND	Theo từng khế ước vay	Tài sản	71.212.554.012	82.770.385.743

## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VND	
				31/12/2016	01/01/2016
<b>Công ty CP Cao su Đà Nẵng (tiếp theo)</b>					
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	113.212.858.410	112.176.606.093
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	56.708.876.512	11.101.423.200
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - CN Hồ Chí Minh	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Nợ phải thu	-	2.522.240.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Hàng tồn kho	-	9.602.040.000
Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN Hồ Chí Minh	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Nợ phải thu	-	1.397.914.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ngũ Hành Sơn	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản, Hàng tồn kho	21.035.961.146	29.400.630.532
Ngân hàng TMCP Dầu tu và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	USD	Theo từng khế ước vay	Tài sản	11.898.066.460	2.788.913.420
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	5.916.945.510	188.051.220
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	-	20.159.190.630
<b>Công ty CP Cao su Sao Vàng</b>					
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hà Nội	VND	5,5%	Hàng tồn kho	76.763.680.393	63.214.247.143
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên	VND	5,5%	Tài sản	11.650.266.120	3.726.313.547
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa	VND	5,5%	Tin chấp	17.804.603.280	15.554.575.400
Ngân hàng TMCP Dầu tu và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	USD	3,3%	Tài sản	14.929.495.815	11.829.946.800
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hà Nội	USD	3,0%	Hàng tồn kho	6.452.095.132	7.025.086.880
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa	USD	3,3%	Tin chấp	5.561.690.400	-
Vay cán bộ công nhân viên	USD	Theo từng khế ước	Tin chấp	12.394.406.192	13.232.939.627
Vay Công đoàn Công nghiệp Hóa chất	VND		Tin chấp	7.941.123.454	8.845.384.889
Khoản vay khác	VND	Theo từng khế ước	Tin chấp	-	3.000.000.000
				30.000.000	-
				<b>1.456.888.600.130</b>	<b>1.688.930.833.406</b>
<b>Công ty cổ phần phân bón Bình Điền</b>					
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	6.171.804.777	48.411.658.767
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	288.210.573.853	244.995.997.487
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	54.120.133.015	56.129.709.552
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	44.123.379.330	19.406.250.000
Ngân hàng TMCP Dầu tu và Phát triển Việt Nam - CN Hàm Nghi	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	105.147.277.815	78.337.020.382
Ngân hàng TMCP Dầu tu và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	52.703.256.000	113.344.678.210
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	320.524.433.186	448.501.750.400
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Phú Nhuận	VND	6,0%	Tin chấp	18.201.928.308	62.690.741.595

## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Công ty cổ phần phân bón Bình Điền (tiếp theo)</b>					
Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	72.617.572.394	64.529.460.034
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	47.555.197.660	44.595.574.400
Vay nhân viên công ty	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	22.151.902.762	32.367.941.372
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP.HCM	VND		Tin chấp	-	2.746.586.900
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	VND		Tin chấp	-	72.480.599.715
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Hàng tồn kho	75.207.176.388	59.411.568.446
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	60.621.194.845	-
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	55.541.247.736	67.299.753.242
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	39.698.399.500	36.336.777.354
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	32.513.185.341	81.075.312.850
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Lạt	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	31.869.235.219	55.509.222.900
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND		Tin chấp	129.910.702.001	100.760.229.800
<b>Công ty CP Ác quy Tia sáng</b>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	VND, USD	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản	<b>34.147.145.822</b>	<b>43.321.504.613</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	VND, USD	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản	21.579.275.999	22.608.074.741
				5.199.428.123	12.222.237.172
Cán bộ công nhân viên Công ty	VND	6,6% đến 7,2%	Tin chấp	7.368.441.700	7.691.192.700
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam				-	800.000.000
<b>Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ	VND	6% đến 7%	Tài sản	<b>710.196.564.914</b>	<b>721.260.939.823</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ	USD	3,6% đến 4%	Tài sản	260.235.640.820	259.565.006.517
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Đô	VND	5,5%	Tài sản	1.939.429.000	80.868.839.569
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Đô	USD	2,5% đến 2,8%	Tài sản	159.070.454.348	174.607.253.716
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Đô	VND	5,5%	Tài sản	62.754.525.784	71.506.554.619
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Đô	USD	3% đến 3,2%	Tài sản	112.229.603.265	44.180.215.047
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	VND	5,74% đến 5,78%	Tài sản	27.579.013.798	27.867.464.240
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND		Tài sản	39.998.000.000	37.802.929.440
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	VND	5,8%	Tài sản	-	24.862.676.675
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	USD	2,3% đến 2,6%	Tài sản	17.185.196.599	-
				29.204.701.300	-

**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Số 1A, phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
				VND	VND
<b>Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam</b>				<b>53.142.754.680</b>	<b>42.649.345.150</b>
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND, USD	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	24.069.213.860	35.012.695.150
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	29.073.540.820	7.636.650.000
				<b>9.719.107.953.402</b>	<b>10.107.560.286.809</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016	01/01/2016
				VND	VND
<b>Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</b>				<b>7.374.049.265.370</b>	<b>8.075.193.530.706</b>
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered		Theo từng lần	2017	56.941.928.363	113.883.856.726
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III		4,0%	2023	3.988.249.977.210	4.507.999.977.460
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình		4,0%-7,8%	2023	2.697.815.108.173	2.708.520.808.233
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội		11,0%	2021	631.042.251.624	744.788.888.287
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(765.760.740.167)	(798.346.244.386)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>6.608.288.525.203</b>	<b>7.276.847.286.320</b>

**Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam**

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Theo từng hợp đồng	Tài sản	277.837.554.981	249.117.595.229
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Theo từng hợp đồng	Tài sản	121.707.080.175	141.986.665.681
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	VND	7,2% đến 7,3%	Theo từng hợp đồng	Tài sản	47.178.700.000	41.861.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam				Tài sản	-	-
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	VND	Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	2022	Tài sản	78.065.495.185	10.794.000.000

## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
					VND	VND
<b>Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam (tiếp theo)</b>						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	2023	Tài sản	17.104.279.621	10.811.059.228
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(42.216.956.175)	(47.860.030.734)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>235.620.598.806</b>	<b>201.257.564.495</b>
<b>Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và các Ngân hàng đồng tài trợ	USD	2,5%	2031	Tài sản	7.517.749.644.281	6.711.365.997.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	USD	2,5%	2031	Tài sản	2.664.059.177.267	2.636.520.750.080
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang	VND	Theo từng thời kỳ	2023	Tài sản	3.957.262.000.000	3.126.907.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ODA) - CN Bắc Giang	USD	0,2%	2020	Tài sản	143.058.504.000	188.429.120.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	USD	6,0%	2020	Tài sản	44.372.683.620	50.554.492.660
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	USD	6,0%	2020	Tài sản	43.679.860.960	50.503.664.960
Vay dài hạn cán bộ công nhân viên Công ty					12.490.000	12.490.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(77.817.142.758)	(505.216.219.440)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>7.439.932.501.523</b>	<b>6.206.149.778.260</b>
<b>Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình</b>						
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	VND	Thả nổi	2017	Tin chấp	25.196.576.750	43.286.576.750
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(25.196.576.750)	(43.286.576.750)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-



## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
					VND	VND
<b>Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	4.277.130.002	3.262.488.271
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					4.277.130.002	3.262.488.271
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-
					<b>4.277.130.002</b>	<b>3.262.488.271</b>
<b>Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 HCM	VND	Theo từng thời kỳ	Theo từng hợp đồng	Tài sản là máy móc thiết bị	72.655.994.818	88.936.745.267
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Theo từng thời kỳ	Theo từng hợp đồng	Tài sản hình thành	32.868.321.884	55.769.222.009
Ngân hàng TMCP Phương Đông	VND	Theo từng thời kỳ	Theo từng hợp đồng	Tài sản hình thành	20.257.264.922	25.774.459.327
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng thời kỳ	Theo từng hợp đồng	Tài sản là máy móc thiết bị	5.369.132.327	7.393.063.931
					14.161.275.685	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(38.618.899.604)	(34.932.671.600)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>34.037.095.214</b>	<b>54.004.073.667</b>
<b>Công ty Cổ phần DAP Vinachem</b>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	VND	3,0%	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	149.446.000.000	189.519.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					149.446.000.000	189.519.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-
					<b>149.446.000.000</b>	<b>189.519.000.000</b>
<b>Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng thời kỳ	2021	Tài sản hình thành từ khoản vay	5.787.096.019	10.551.424.484
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					5.787.096.019	10.551.424.484
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(3.349.396.019)	(8.460.028.465)
					<b>2.437.700.000</b>	<b>2.091.396.019</b>

## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
					VND	VND
<b>Công ty CP DAP số 2 Vinachem</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2020	Tài sản	2.853.101.802.785	2.873.058.504.829
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2023	Tài sản	1.113.740.449.477	1.127.677.513.081
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2021	Tài sản	1.736.546.991.748	1.745.380.991.748
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(106.504.000.000)	(179.170.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					2.746.597.802.785	2.693.888.504.829
<b>Công ty cổ phần Hóa chất Việt Trì</b>					138.792.564.495	159.152.847.315
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	VND	7,8 - 8,5%	2019	Tài sản	85.872.564.495	120.296.682.495
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì	VND	8,5%	2019	Tài sản	40.800.000.000	38.326.164.820
Đối tượng khác	VND	5 - 7,5%	24 tháng kể từ thời điểm	Tin chấp	12.120.000.000	530.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(36.582.000.000)	(27.740.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					102.210.564.495	131.412.847.315
<b>Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam</b>						
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					725.639.603.427	754.412.391.756
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					725.639.603.427	754.412.391.756
					-	-
					725.639.603.427	754.412.391.756

## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
					VND	VND
<b>Công ty CP Cao su Đà Nẵng</b>					<b>422.697.090.614</b>	<b>623.993.533.677</b>
Quỹ Đầu tư Phát triển - Thành phố Đà Nẵng	VND	7,5%	2020	Thế chấp bằng tài sản	36.041.299.000	51.678.899.000
Quỹ Đầu tư Phát triển - Thành phố Đà Nẵng	VND	7,5%	2020	Thế chấp bằng tài sản	18.258.919.000	18.258.919.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND	8,5%	2020	Thế chấp bằng tài sản	28.610.447.000	36.239.907.800
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	VND	8,4%	2019	Thế chấp bằng tài sản	28.519.381.389	117.402.389.934
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD	3,4%	2020	Thế chấp bằng tài sản	36.528.886.800	36.738.712.360
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	USD	4,0%	2019	Thế chấp bằng tài sản	274.738.157.425	363.674.705.583
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(31.097.606.880)	(31.001.526.560)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>391.599.483.734</b>	<b>592.992.007.117</b>
<b>Công ty CP Cao su Sao Vàng</b>					<b>28.184.841.200</b>	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	VND	0,0%	2019	Tín chấp	26.000.000.000	-
Các khoản vay khác					2.184.841.200	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(2.184.841.200)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>26.000.000.000</b>	-
<b>Công ty cổ phần phân bón Bình Điền</b>					<b>166.239.680.563</b>	<b>82.345.973.827</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VND	Theo từng giấy nhận nợ	96 tháng	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	24.649.800.000	21.776.989.863
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ		Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	9.491.627.583	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Theo từng giấy nhận nợ	84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên	Tài sản là máy móc thiết bị	132.098.252.980	60.568.983.964
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>166.239.680.563</b>	<b>82.345.973.827</b>

## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
					VND	VND
<b>Công ty CP Ác quy Tia sáng</b>					<b>2.348.344.640</b>	<b>3.223.220.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	USD	Thả nổi có điều chỉnh	2017	Tài sản hình thành từ bán vay	2.348.344.640	3.223.220.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(909.195.360)	(899.616.480)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>1.439.149.280</b>	<b>2.323.603.520</b>
<b>Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ</b>					<b>10.491.692.692</b>	<b>14.227.960.292</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					10.491.692.692	14.227.960.292
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(6.906.009.947)	(9.153.332.000)
					<b>3.585.682.745</b>	<b>5.074.628.292</b>
<b>Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam</b>					<b>27.392.000</b>	<b>527.392.000</b>
Công ty TNHH Phú Nông	VND	0,0%		Tín chấp	-	500.000.000
Vay cá nhân					27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>27.392.000</b>	<b>527.392.000</b>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty CP Vinacam	13.324.833.900	13.324.833.900	47.189.448.200	47.189.448.200
- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	28.605.425.350	28.605.425.350	41.806.384.475	41.806.384.475
- Công ty CP thiết kế công nghiệp Hóa chất	33.413.792.902	33.413.792.902	51.383.732.249	51.383.732.249
- Công ty TNHH Công chúng Cổ phần Toyo - Thái	73.165.270.990	73.165.270.990	60.407.402.860	60.407.402.860
- Công ty CP Nông sản Long Hải	25.520.326.200	25.520.326.200	83.933.425.719	83.933.425.719
- Công ty Cổ phần than Sông Hồng	25.128.674.340	25.128.674.340	40.895.986.890	40.895.986.890
- Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam	97.606.461.625	97.606.461.625	142.049.066.874	142.049.066.874
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn	182.662.012.558	182.662.012.558	323.277.009.280	323.277.009.280
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Âu Việt	42.096.167.979	42.096.167.979	10.303.993.157	10.303.993.157
- Công ty Cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu Phú Thịnh	70.114.903.419	70.114.903.419	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Gia	38.961.734.350	38.961.734.350	-	-
- Công ty TNHH UIC Việt Nam	38.196.131.136	38.196.131.136	41.698.835.429	41.698.835.429
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	23.544.983.601	23.544.983.601	-	-
- Công ty CP Đầu tư và xây lắp Thành An	18.509.563.000	18.509.563.000	-	-
- Công ty TNHH Tye Ming Việt Nam	23.559.498.820	23.559.498.820	8.391.491.832	8.391.491.832
- Công ty TNHH Đầu tư Tân Phát	41.721.702.200	41.721.702.200	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thái Sơn	54.228.153.632	54.228.153.632	-	-
- Công ty NongFeng AgroChem	20.390.040.000	20.390.040.000	-	-
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Phải trả các đối tượng khác	2.712.457.030.460	2.712.457.030.460	1.780.556.453.564	1.780.556.453.564
	<b>4.019.368.714.349</b>	<b>4.019.368.714.349</b>	<b>3.088.055.238.416</b>	<b>3.088.055.238.416</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	3.992.096.610.078	3.992.096.610.078	3.050.721.894.145	3.050.721.894.145
- Phải trả người bán dài hạn	27.272.104.271	27.272.104.271	37.333.344.271	37.333.344.271
	<b>4.019.368.714.349</b>	<b>4.019.368.714.349</b>	<b>3.088.055.238.416</b>	<b>3.088.055.238.416</b>

**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam****Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 1A, phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV KC Hà Tĩnh	6.211.433.249	4.279.764.400
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Sâm	7.967.706.225	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	40.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Sơn	14.653.765.884	1.287.650.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	13.063.070.910	30.400.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	239.007.524.861	360.112.691.447
	<b>320.903.501.129</b>	<b>396.080.105.847</b>

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	3.441.732.838	28.968.522.831	541.485.999.199	512.348.402.948	668.636.187	55.333.022.431
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	2.971.532.134	2.971.532.134	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	5.540.859.763	570.973.104	131.070.893.429	128.624.690.933	2.544.801.809	21.117.646
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.049.347.490	208.816.341.184	556.252.831.195	594.966.073.004	27.855.917.811	174.909.669.696
- Thuế thu nhập cá nhân	2.541.328.178	10.716.414.370	63.507.791.345	61.193.864.435	2.747.995.217	13.237.008.319
- Thuế tài nguyên	-	9.894.537.630	193.366.801.276	185.886.689.134	-	17.374.649.772
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.836.551.850	134.534.928.020	182.653.225.998	190.845.795.535	7.471.422.477	123.977.229.110
- Các loại thuế khác	156.527.232	11.659.151.307	6.761.273.980	11.594.691.611	42.168.036	6.711.374.480
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	159.821.454.392	41.229.128.322	200.119.340.393	234.320.689.229	158.397.773.506	5.604.098.600
	<b>204.387.801.743</b>	<b>446.389.996.768</b>	<b>1.878.189.688.949</b>	<b>1.922.752.428.963</b>	<b>199.728.715.043</b>	<b>397.168.170.054</b>

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	366.728.261.928	117.371.509.945
- Trích trước chi phí vận chuyên, bốc xếp, hỗ trợ vận chuyên đại lý	24.306.651.353	15.262.811.002
- Trích trước chi phí chiết khấu, khuyến mại bán hàng, hoa hồng đại lý, hỗ trợ khách hàng	180.361.399.592	168.824.155.036
- Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa lớn	4.362.727.161	2.752.711.545
- Chi phí tiền điện, nước phải trả	8.258.975.953	5.980.547.381
- Trích trước chi phí tiêu thụ	40.699.659.820	61.587.610.201
- Trích trước chi phí quảng cáo	5.483.094.756	8.058.844.647
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	7.395.064.032	3.702.400.000
- Chi phí phải trả khác	56.426.438.065	22.128.109.191
	<b>694.022.272.660</b>	<b>405.668.698.948</b>

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3.088.970.998	741.755.077
- Kinh phí công đoàn	22.047.338.312	18.799.432.613
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	12.263.692.271	5.670.440.760
- Phải trả về cổ phần hóa	8.352.090.102	4.796.072.057
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.346.404.935	19.410.572.161
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	52.884.173.978	9.887.172.020
- Các khoản phải trả phải nộp khác	391.263.447.752	611.393.757.311
+ Chi phí lãi vay phải trả	177.648.403.109	1.365.958.638
+ Phân loại chi phí phải trả nhà thầu nước ngoài	13.438.777.576	12.127.183.729
+ Các quỹ an sinh xã hội, ủng hộ người nghèo	4.010.954.671	8.543.763.540
+ Tiền đền bù di dời	-	142.072.819.213
+ Phải trả chi phí bốc xúc + vận chuyển	-	34.151.354.408
+ Kinh phí dự án thu hồi trả Bộ Khoa học và Công nghệ dự án Formal	6.137.000.000	6.137.000.000
+ Phải trả Tập đoàn Dầu khí tiền mua phần vốn của Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	34.780.317.000	34.780.317.000
+ Phải trả gốc và lãi khoản khách hàng đặt cọc mua hàng	111.771.852.246	130.290.175.521
+ Giá trị tạm tính nhà máy Ninh Bình (Công ty Phân bón Bình Điền)	-	70.358.019.863
+ Phải trả Shinhan London	24.543.394.230	11.564.110.080
+ Phải trả các cổ đông tư sản vắng mặt vốn góp và cổ tức của Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông	5.704.200.977	5.593.140.977
+ Thu hộ các đơn vị thành viên để ủng hộ cho các chương trình của Nhà nước	3.266.354.538	3.724.754.538
+ Phải trả tiền thù lao người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban kiểm soát tại Doanh nghiệp khác	3.672.446.677	4.203.927.999
+ Phải trả tiền thi công công trình	7.866.708.458	7.866.708.458
+ Phải trả Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cường Thịnh Thi tiền mua quặng	-	30.979.956.000
+ Phải trả khác	176.071.441.379	109.000.525.985
	<b>688.894.521.457</b>	<b>672.065.160.637</b>

**22. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	167.813.559.237	38.030.378.901
- Các khoản phải trả phải nộp khác	85.584.223.287	67.832.363.000
+ <i>Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
+ <i>Phải trả về thu tiền đất tái định cư</i>	<i>65.447.200.000</i>	<i>61.468.340.000</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>17.896.000.287</i>	<i>4.123.000.000</i>
	<b><u>253.397.782.524</u></b>	<b><u>105.862.741.901</u></b>



23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND		VND	VND			VND	VND			VND	VND		VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>10.021.489.062.567</b>	<b>88.208.507.215</b>	<b>(7.523.052.930)</b>	<b>590.489.797.062</b>	<b>(380.883.995.806)</b>	<b>2.673.735.706.133</b>	<b>585.847.931.588</b>	<b>44.401.313.901</b>	<b>748.379.321.988</b>	<b>473.167.192.781</b>	<b>4.790.690.229.394</b>	<b>19.628.002.013.893</b>	<b>671.435.129.990</b>				
Tăng vốn trong năm trước	866.672.562.678	-	-	-	132.984.427.238	(382.524.027)	(285.887.394.003)	-	(41.951.941.896)	-	924.135.663.380	1.467.078.032.969	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	6.687.797.758	-	-	-	495.154.274.572	-	26.805.268.574	542.942.369.590	-	645.514.342.741	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	12.270.346	-	1.299.527.213	88.236.251.613	963.568.519	-	24.864.587	(645.514.342.741)	-	5.552.021.495	-	9.274.119	-	-	-	-
Tăng giảm do các công ty con	-	15.122.984.365	-	(608.308.474.865)	-	(179.048.466.180)	-	-	26.374.427	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hồi tố đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý các khoản đầu tư	-	(855.471.738)	110.962.041	-	-	(26.228.674.381)	-	-	-	-	-	-	(1.661.282.066)	-	-	-	(28.634.466.144)
Điều chỉnh tăng giảm các khoản nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	257.526.213.276	-	-	-	-	-	-	-	257.526.213.276
Phân loại lại	-	(50.551.669.257)	-	-	-	-	-	-	-	50.551.669.257	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(1.140.332.750)	(16.961.142)	-	(116.298.468)	(3.930.452.119)	(860.870.135)	-	(2.296.642.427)	-	-	-	-	-	-	-	(268.686.307.755)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>10.888.161.625.245</b>	<b>57.484.085.939</b>	<b>(7.429.052.031)</b>	<b>(16.519.150.590)</b>	<b>(159.779.615.423)</b>	<b>2.960.263.432.517</b>	<b>299.099.667.450</b>	<b>121.783.116.319</b>	<b>864.663.373.712</b>	<b>471.515.184.834</b>	<b>5.454.501.142.059</b>	<b>20.933.743.810.031</b>	<b>487.523.505.484</b>				
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>10.888.161.625.245</b>	<b>57.484.085.939</b>	<b>(7.429.052.031)</b>	<b>(16.519.150.590)</b>	<b>(159.779.615.423)</b>	<b>2.960.263.432.517</b>	<b>299.099.667.450</b>	<b>121.783.116.319</b>	<b>864.663.373.712</b>	<b>471.515.184.834</b>	<b>5.454.501.142.059</b>	<b>20.933.743.810.031</b>	<b>487.523.505.484</b>				
Tăng vốn trong năm nay	470.310.000.000	-	-	5.877.808.466	-	-	11.335.697.018	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn do các Công ty con	-	951.778.281.087	-	-	-	(833.866.757.936)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
phát hành cổ phiếu thường từ các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(117.911.523.151)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	84.885.112.797	-	-	-	(1.336.902.424.671)	-	-	-	-	-	-	-	-
Bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ Hỗ trợ	280.000.000.000	-	-	-	-	-	(280.000.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn đầu tư từ Quỹ Đầu tư	20.960.820.000	-	-	-	-	(20.960.820.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại phát hành cổ phiếu quỹ	-	7.410.680.772	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	507.577.569	-	-	-	2.605.855.889	-	2.997.700.062	55.861.918.513	-	7.410.680.772	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng do các Công ty con phân phối lợi nhuận	-	3.865.634.090	-	-	-	3.63.522.430.191	-	35.792.742.218	(570.964.544.645)	-	228.395.883	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng hợp nhất Công ty liên kết	-	(5.096.392.381)	-	-	-	(48.547.018.202)	-	-	53.643.410.583	-	-	-	-	-	-	-	-
Bổ sung quỹ Đầu tư phát triển từ nguồn Lợi nhuận nộp thừa về NSNN năm 2012 (3)	-	-	-	-	-	372.118.110.575	-	-	(372.118.110.575)	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối bổ sung lợi nhuận năm 2015 (4)	-	-	-	-	-	11.278.216.807	-	-	(11.278.216.807)	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận phân nộp về NSNN năm 2015 (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	(26.315.839.216)	-	-	-	-	-	-	-	(26.315.839.216)
Giảm khác	-	-	-	-	(11.447.417.369)	(1.437.162.215)	(247.979.312)	-	(5.202.800.860)	-	-	-	-	-	-	-	(72.350.476.834)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>11.659.432.445.245</b>	<b>1.008.539.186.303</b>	<b>(18.371.259)</b>	<b>(10.641.342.124)</b>	<b>(86.341.919.995)</b>	<b>2.804.976.287.626</b>	<b>30.187.385.156</b>	<b>42.662.035.449</b>	<b>(1.348.613.233.967)</b>	<b>471.515.184.834</b>	<b>4.962.074.691.037</b>	<b>19.533.772.348.306</b>	<b>741.060.772</b>				

- (1) Điều chỉnh giá trị phần vốn của Tập đoàn theo Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 06/02/2017 về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần
- (2) Bổ sung vốn điều lệ của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam từ quỹ Hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp theo Công văn số 977/TTG-KTTH ngày 06/06/2016.
- (3) Đây là phần lợi nhuận không phải nộp nhà nước tương ứng với lợi nhuận phát sinh năm 2011 của các Công ty con 100% vốn, theo quy định của Thông tư 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 về một số giải pháp thực hiện ngân sách nhà nước năm 2013, 2014.
- (4) Phân phối bổ sung lợi nhuận còn lại năm 2015 của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam theo Quyết định số 179/QĐ-HDĐT ngày 28/6/2016 của HDTV Tập đoàn về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2015.

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.659.432.445.245	100%	10.888.161.625.245	100%
	<b>11.659.432.445.245</b>	<b>100%</b>	<b>10.888.161.625.245</b>	<b>100%</b>

## c) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.804.976.287.626	2.960.263.432.517
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	30.187.385.156	299.099.667.450
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	42.662.035.449	121.783.116.319
	<b>2.877.825.708.231</b>	<b>3.381.146.216.286</b>

## 24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	39.650.360.803.064	40.355.075.673.081
Doanh thu cung cấp dịch vụ	321.858.413.732	156.052.141.777
Doanh thu khác	255.039.092.935	673.744.254.748
	<b>40.227.258.309.731</b>	<b>41.184.872.069.606</b>

## 25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	862.946.438.836	620.518.224.726
Giảm giá hàng bán	220.026.252.708	230.298.575.012
Hàng bán bị trả lại	256.618.585.627	33.333.727.688
	<b>1.339.591.277.171</b>	<b>884.150.527.426</b>

## 26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	32.672.454.900.729	31.831.588.642.612
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	122.332.883.987	422.838.938.941
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	79.179.295.717	27.481.985.559
Chi phí khấu hao TSCĐ hoạt động dưới công suất thiết kế	64.120.017.324	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	(500.338.229)
Giá vốn hoạt động khác	349.121.987.364	162.330.245.259
	<b>33.287.209.085.121</b>	<b>32.443.739.474.142</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	131.436.259.188	134.644.198.103
Doanh thu từ chuyển nhượng vốn	-	146.689.972.247
Cổ tức, lợi nhuận được chia	169.546.894.227	80.788.255.773
Lãi bán ngoại tệ	290.410.800	410.412.296
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	30.422.508.695	29.351.332.960
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	36.431.134.626	36.703.136.018
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.502.204.683	4.845.629.533
Doanh thu hoạt động tài chính khác	602.890.147	1.555.371.881
	<b><u>373.232.302.366</u></b>	<b><u>434.988.308.811</u></b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	2.013.158.277.253	1.666.760.031.441
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	99.202.497.574	77.503.947.091
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	16.988.163.309
Lãi vay phải trả từ các hợp đồng trả trước cho khách hàng	-	4.293.179.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	72.217.607.922	595.116.887.993
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	93.629.872.045	6.186.476.046
Lỗ do phân bổ chênh lệch tỷ giá trước hoạt động	84.405.309.960	84.405.309.959
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.614.282.528	(10.135.183.840)
Chi phí tài chính khác	7.885.899.694	9.791.635.273
	<b><u>2.376.113.746.976</u></b>	<b><u>2.450.910.446.496</u></b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Công ty Mẹ	-	-
Thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty con	556.252.831.195	666.201.597.607
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>556.252.831.195</u></b>	<b><u>666.201.597.607</u></b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh tại Công ty Mẹ	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh tại các công ty con	(4.487.902.299)	(8.488.952.662)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh khi điều chỉnh hợp nhất	8.511.970.496	10.019.063.768
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>4.024.068.197</u></b>	<b><u>1.530.111.106</u></b>

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.215.906.759.473	-	3.909.303.306.277	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.910.055.544.287	(201.785.987.162)	5.398.327.800.314	(160.477.487.538)
Các khoản cho vay	927.714.286.197	-	809.690.813.975	-
Đầu tư dài hạn	400.345.122.766	(16.751.222.807)	388.403.658.633	(11.136.940.279)
	<b>10.454.021.712.723</b>	<b>(218.537.209.969)</b>	<b>10.505.725.579.199</b>	<b>(171.614.427.817)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	29.574.189.444.389	30.095.171.396.145
Phải trả người bán, phải trả khác	4.961.661.018.330	3.865.983.140.954
Chi phí phải trả	694.022.272.660	405.668.698.948
	<b>35.229.872.735.379</b>	<b>34.366.823.236.047</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.215.906.759.473	-	-	3.215.906.759.473
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.672.993.361.688	35.276.195.437	-	5.708.269.557.125
Các khoản cho vay	927.714.286.197	-	-	927.714.286.197
Đầu tư dài hạn	-	383.593.899.959	-	383.593.899.959
	<b>9.816.614.407.358</b>	<b>418.870.095.396</b>	<b>-</b>	<b>10.235.484.502.754</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.909.303.306.277	-	-	3.909.303.306.277
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.204.518.226.550	33.332.086.226	-	5.237.850.312.776
Các khoản cho vay	809.690.813.975	-	-	809.690.813.975
Đầu tư dài hạn	-	377.266.718.354	-	377.266.718.354
	<b>9.923.512.346.802</b>	<b>410.598.804.580</b>	<b>-</b>	<b>10.334.111.151.382</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	10.888.647.392.367	18.685.542.052.022	-	29.574.189.444.389
Phải trả người bán, phải trả khác	4.680.991.131.535	280.669.886.795	-	4.961.661.018.330
Chi phí phải trả	694.022.272.660	-	-	694.022.272.660
	<b>16.263.660.796.562</b>	<b>18.966.211.938.817</b>	<b>-</b>	<b>35.229.872.735.379</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	11.825.408.278.028	18.269.763.118.117	-	30.095.171.396.145
Phải trả người bán, phải trả khác	3.722.787.054.782	143.196.086.172	-	3.865.983.140.954
Chi phí phải trả	405.668.698.948	-	-	405.668.698.948
	<b>15.953.864.031.758</b>	<b>18.412.959.204.289</b>	<b>-</b>	<b>34.366.823.236.047</b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	23.698.538.012.143	25.232.551.849.037
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(24.195.257.582.317)	(24.189.502.588.114)

**33. THÔNG TIN KHÁC**

- Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam - Công ty con của Tập đoàn và Tổng Công ty Sonadezi sẽ ký kết phụ lục hợp đồng thuê đất nhằm xác định số tiền thuê đất phải trả theo đơn giá mới đến thời hạn phải đi dòi theo quy định. Tuy nhiên hiện tại Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam vẫn chưa nhận được phản hồi của Tổng Công ty Sonadezi về việc không truy thu tiền thuê đất từ năm 2006 đến năm 2015 và chưa ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh đơn giá thuê đất. Do đó, Công ty chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận khoản phải trả tiền thuê đất này.

- Công ty CP DAP số 2 Vinachem - Công ty con của Tập đoàn đã thực hiện các kết luận của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Đến thời điểm kiểm toán, Công ty đang tiếp tục thực hiện các kiến nghị nêu trên tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước

- Nhà máy DAP số 2 đi vào hoạt động từ tháng 7 năm 2015. Do mới đi vào hoạt động nên trong năm 2016 Nhà máy chưa vận hành hết công suất. Toàn bộ chi phí khấu hao của Nhà máy trong những tháng sản xuất được Công ty hạch toán vào giá thành sản phẩm trong kỳ.

- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng - Công ty con của Tập đoàn ký hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn để tiến hành các hoạt động đầu tư, xây dựng, phát triển và tiếp thị Dự án "Tổ hợp thương mại và nhà ở Sao Vàng - Hoàng Sơn" và ký hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với cơ sở hạ tầng hơn 20 hecta đất tại Lô E, Khu công nghiệp Châu Sơn- Thành phố Phủ Lý- Tỉnh Hà Nam để chuẩn bị đi dòi nhà máy sản xuất.

**34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên
			báo cáo năm trước
		VND	VND
<b>Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>			
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.035.818.846.017	409.967.673.722
- Trả trước cho người bán dài hạn	212	266.000.000	626.117.172.295
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	405.668.698.948	648.743.279.893
- Dự phòng phải trả dài hạn	342	243.074.580.945	-

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Quốc Cường

Lê Ngọc Quang

Nguyễn Gia Tường

